

MINIMUM CORE VOCABULARY LIST FOR TOPIC AREAS A, B & C

坐/乘（火车，汽车）	zuò / chéng (huǒ chē, qì chē)	to take (train, car)
A3 EATING AND DRINKING		
Food and drink; meals		
白菜	bái cài	cabbage
白酒	bái jiǔ	Chinese wine
包子	bāo zi	stuffed steamed bun
冰淇淋	bīng qí lín	ice-cream
饼干	bǐng gān	biscuit
茶	chá	tea
橙子	chéng zi	orange
橙子汁	chéng zi zhī	orange juice
春卷	chūn juǎn	spring roll
蛋糕	dàn gāo	cake
点心	diǎn xīn	light refreshments; pastry
豆腐	dòu fu	tofu; bean curd
果汁	guǒ zhī	fruit juice
海鲜	hǎi xiān	sea food
汉堡包	hàn bǎo bāo	hamburger
鸡	jī	chicken
鸡蛋	jī dàn	egg
饺子	jiǎo zi	dumplings
酒	jiǔ	alcohol
咖啡	kā fēi	coffee
烤鸭	kǎo yā	roast duck
可口可乐	kě kǒu kě lè	Coca-Cola
可乐	kě lè	Coke
馒头	mán tou	steamed bun
米饭	mǐ fàn	rice
面包	miàn bāo	bread
面条	miàn tiáo	noodles
牛奶	niú nǎi	milk
牛肉	niú ròu	beef
啤酒	pí jiǔ	beer
苹果	píng guǒ	apple
葡萄酒	pú tao jiǔ	wine
汽水	qì shuǐ	fizzy drink
热狗	rè gǒu	hot dog
肉	ròu	meat
食品	shí pǐn	food product
蔬菜	shū cài	vegetables
薯条	shǔ tiáo	French fries; chips
水	shuǐ	water
水果	shuǐ guǒ	fruits

MINIMUM CORE VOCABULARY LIST FOR TOPIC AREAS A, B & C

酸奶	suān nǎi	yoghurt
汤	tāng	soup
糖	táng	sugar
糖果	táng guǒ	candy
土豆	tǔ dòu	potato
虾	xiā	shrimp
香蕉	xiāng jiāo	banana
羊肉	yáng ròu	lamb
饮料	yǐn liào	soft drinks; beverage
鱼	yú	fish
猪肉	zhū ròu	pork
Places to eat; types of food		
菜	cài	dishes
餐厅	cān tīng	canteen; restaurant
茶馆	chá guǎn	tea house
饭店	fàn diàn	restaurant (usually with huge hall and lots of tables, etc.)
饭馆	fàn guǎn	small restaurant
广东菜	guǎng dōng cài	Cantonese food
酒吧	jiǔ bā	bar
咖啡馆	kā fēi guǎn	café; coffee shop
名菜	míng cài	famous dishes
四川菜	sì chuān cài	Sichuan cuisine
西餐	xī cān	western food
小吃店	xiǎo chī diàn	tuck shop
野餐	yě cān	picnic
中餐	zhōng cān	Chinese food
Expressing simple opinions about food likes/dislikes; tastes		
爱吃	ài chī	love eating (sth)
不爱吃	bú ài chī	do not love eating (sth)
不好吃	bù hǎo chī	unpalatable
好吃	hǎo chī	delicious
苦	kǔ	bitter
辣	là	spicy
酸	suān	sour
甜	tián	sweet
咸	xián	salty